Biểu mẫu số 15

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 05 /11 /2026
của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán đã giao năm 2026		Dự toán điều chỉnh 2026		So sánh (%)	
		Dự toán HĐND Thành phố giao năm 2026	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2026	Dự toán HĐND Thành phố giao năm 2026	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2026		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*7=4/2*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**261.242**	**279.110**	**262.961**	**290.429**	**100,7**	**104,1**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**164.357**	**166.162**	**164.357**	**175.762**	**100,0**	**105,8**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	22.181	23.986	22.181	23.986	100,0	100,0
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	142.176	142.176	142.176	151.776	100,0	106,8
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**96.885**	**96.885**	**98.604**	**98.604**	**101,8**	**101,8**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	67.411	67.411	67.411	67.411		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	29.474	29.474	31.193	31.193		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**						
IV	**Thu kết dư**		**3.092**		**3.092**		
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**12.971**		**12.971**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**261.242**	**279.110**	**262.961**	**290.429**	**100,7**	**104,1**
I	**Tổng chi cân đối NSNN**	**261.242**	**271.744**	**262.961**	**283.063**	**100,7**	**104,2**
1	Chi đầu tư phát triển	91.565	91.565	91.565	91.565	100,0	100,0
2	Chi thường xuyên	164.688	169.250	166.407	181.398	101,0	-
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
5	Dự phòng ngân sách	4.989	4.989	4.989	4.989	100,0	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	5.940	-	5.111		86,0
II	**Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**7.366**		**7.366**		

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 05/11/2026
của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố điều chỉnh năm 2026		Dự toán điều chỉnh HĐND phường giao năm 2026		So sánh tỷ lệ (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN						
I	**Thu nội địa**	**246.831**	**164.357**	**261.831**	**175.762**	**106**	**107**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	109.500	64.626	109.500	64.626	100	100
	- Thuế GTGT	*94.250*	*55.608*	*94.250*	*55.608*	100	100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*200*	*118*	*200*	*118*	100	100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*15.000*	*8.850*	*15.000*	*8.850*	100	100
	Thuế tài nguyên	*50*	*50*	*50*	*50*	100	100
2	Lệ phí trước bạ	19.000	19.000	19.000	19.000	100	100
3	Thu phí, lệ phí	1.500	800	3.500	1.855	233	232
4	Thu khác ngân sách	2.000	1.500	3.000	2.250	150	150
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	831	831	831	831	100	100
6	Thuế thu nhập cá nhân	17.000	-	17.000	-	100	
7	Thuê mặt đất	17.000	13.600	29.000	23.200	171	171
8	Thu tiền sử dụng đất	80.000	64.000	80.000	64.000	100	100

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 05 /11 /2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các khoản chi	Dự toán đã giao năm 2026		Dự toán điều chỉnh 2026		So sánh (%)		
		Dự toán HĐND Thành phố giao năm 2026	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2026	Dự toán HĐND Thành phố giao năm 2026	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2026			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	**4/3**	***3/2***	***1,3***
	TỔNG CHI NSĐP	**261.242**	**279.110**	**262.961**	**290.429**	**110,4**	**104,1**	**110,4**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS**	**261.242**	**279.110**	**262.961**	**290.429**	**110,4**	**104,1**	**110,4**
I	**CHI ĐẦU TƯ XDCB**	**91.565**	**91.565**	**91.565**	**91.565**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
-	Nguồn tập trung	16.456	16.456	16.456	16.456	100,0	100,0	100,0
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	64.000	64.000	64.000	64.000	100,0	100,0	100,0
-	Nguồn số xố	11.109	11.109	11.109	11.109	100,0	100,0	100,0
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**164.688**	**169.250**	**166.407**	**181.398**	**109,0**	**107,2**	**109,0**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	10.000	14.995	10.000	16.820	168,2	112,2	
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.629	4.725	4.629	1.096	23,7	23,2	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.987	65.043	57.987	67.807	116,9	104,2	116,9
4	Chi sự nghiệp Y tế	3.898	4.312	5.617	6.309	112,3	146,3	112,3
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	-	3.601	-	7.335	0,0	203,7	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	-	20	-	20	0,0		
7	Thể dục thể thao	-	965	-	965	0,0	100,0	
8	Chi Bảo đảm xã hội	9.277	16.677	9.277	16.837	181,5	101,0	181,5
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.718	39.536	5.718	39.634	693,1	100,2	
11	Chi an ninh - quốc phòng địa phương		14.317		13.844	0,0	96,7	
12	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.487	2.487	2.487	1.961			78,9
13	Chi khác ngân sách		2.572		8.770			
IV	**Dự phòng**	**4.989**	**4.989**	**4.989**	**4.989**			**100,0**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**5.940**		**5.111**			
VI	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước**		**7.366**		**7.366**			

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 05 /11 /2026
của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao điều chỉnh năm 2026	Dự toán điều chỉnh HĐND phường giao năm 2026	Chênh lệch(+/-)
A	B	1	2	3=2-1
	TỔNG CHI NSĐP	**262.961**	**290.429**	**27.468**
A	**CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC**	**262.961**	**290.429**	**27.468**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**91.565**	**91.565**	
-	Chi đầu tư cho các dự án	91.565	91.565	
-	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**166.407**	**181.398**	**14.991**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.987	67.807	9.820
-	Chi quốc phòng		10.411	10.411
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.433	3.433
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.617	6.309	692
-	Chi văn hóa thông tin		7.335	7.335
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		20	20
-	Chi thể dục thể thao		965	965
-	Chi bảo vệ môi trường	4.629	1.096	(3.533)
-	Chi các hoạt động kinh tế		16.820	16.820
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.718	39.634	33.916
-	Chi bảo đảm xã hội	9.277	16.837	7.560
-	Chi khoa học công nghệ	480	1.961	1.481
-	Chi thường xuyên khác		8.770	8.770
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.989**	**4.989**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**5.111**	**5.111**
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**7.366**	**7.366**

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 05/11/2026
của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	**290.429**	**91.565**	**181.398**		**4.989**	**5.111**				**7.366**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	*91.565*	91.565								
2	Trường Mầm non Minh Hưng	*17.129*		17.128							1
3	Trường tiểu học Minh Hưng	*27.722*		27.722							
4	Trường TH & THCS Minh Long	*15.546*		15.546							
5	Đảng uỷ phường	*9.513*		9.513							
6	Văn phòng HĐND - UBND	*20.755*		15.961							4.794
7	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	*4.485*		3.591							894
8	Phòng văn hoá - Xã hội	*29.700*		29.526							174
9	Uỷ ban MTTQVN	*5.602*		5.599							3

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11*
10	Trung tâm phục vụ hành chính công	*2.273*		2.273							
11	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:	*20.988*		19.488							1.500
12	Công an	*694*		694							
13	Chi khác và các khoản dự kiến phát sinh chưa phân bổ	*8.770*		8.770							
14	**Chi duy tu, bảo dưỡng một số tuyến đường**	*2.000*		2.000							
15	**Sửa chữa, cải tạo khu vực sân và mái che Nhà văn hóa khu phố nhằm duy trì, bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa, sinh hoạt cộng đồng.**	*3.500*		3.500							
16	**Chi cải tạo, nạo vét và bảo vệ mương thoát nước, nạo vét và khơi thông dòng chảy, công tác vệ sinh môi trường,**	*1.000*		1.000							
16	**Chi sửa chữa một số công trình trường học đạt chuẩn**	*2.500*		2.500							
17	Dự phòng	*4.989*				4.989					
18	Trạm y tế	*6.176*		*6.176*							

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11*
19	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương chưa phân bổ	*5.111*					5.111				
+	Trong đó: Kinh phí thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/05/2026 của Chính phủ năm 2026						2.104				
+	Chi trả kinh phí thôi việc cho các đối tượng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ						(829)				
19	Ban chỉ huy quân sự	*10.411*		10.411							

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 05 /11 /2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	*B*	1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16
	TỔNG SỐ	**181.398**	**0**	**181.398**	**181.398**	**39.634**	**1.961**	**16.820**	**67.807**	**6.309**	**7.335**	**20**	**965**	**1.096**	**3.433**	**10.411**	**16.837**	**0**	**8.770**
1	**Trường MN Minh Hưng (Sau sát nhập)**	**17.128**	**0**	**17.128**	**17.128**	-	-	-	**17.128**		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trường Mầm non Minh Long trước sát nhập (đã sử dụng đến 20/8/2026)	3.642		3.642	3.642				3.642										
-	Trường Mầm non Minh Hưng trước sát nhập (đã sử dụng đến 20/8/2026)	5.878	0	5.878	5.878				5.878										
-	Dự toán điều chỉnh lần 3	7.585	0	7.585	7.585	0	0	0	7.608										
+	*Số còn lại chuyển giao trường mới sau sáp nhập*	*7.679*	*0*	*7.679*	*7.679*				*7.679*										
+	*Kinh phí điều chỉnh giảm kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển*	*(132)*		*(132)*	*(132)*				*(132)*										
+	*Bổ sung kinh phí lương hợp đồng chuyên môn*	*8*		*8*	*8*				*8*										
+	*Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập*	*30*		*30*	*30*				*30*										
+	*Kinh phí cho giáo viên làm công tác phổ cập giáo dục mầm non theo theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP năm 2026*	*19*		*19*	*19*				*19*										
+	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP năm 2026 (học kỳ I năm học 2026-2027)	*3*		*3*	*3*				3										
+	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP năm 2026 (học kỳ I năm học 2026-2027)	*1*		*1*	*1*				1										
2	**Trường tiểu học Minh Hưng**	**27.722**		**27.722**	**27.722**				**27.722**										
-	Trường tiểu học Minh Hưng A trước sát nhập (đã sử dụng đến 20/8/2026)	11.667		11.667	11.667				11.667										

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	***B***	**1**	**2**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**16**
-	Trường tiểu học Minh Hưng B trước sát nhập (đã sử dụng đến 20/8/2026)	5.057		5.057	5.057				5.057										
-	Dự toán điều chỉnh lần 3	10.998		10.998	10.998				10.998										
+	*Số còn lại chuyển giao trường mới sau sáp nhập*	11.229	*0*	*11.229*	*11.229*				*11.229*										
+	*Điều chỉnh giảm 01 biên chế*	(114)		*(114)*	*(114)*				(114)										
+	*Điều chỉnh giảm kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển*	(396)		*(396)*	*(396)*				(396)										
+	*Điều chỉnh giảm kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024*	(15)		*(15)*	*(15)*				(15)										
+	*Kinh phí lương hợp đồng chuyên môn*	288		*288*	*288*				288										
+	*Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025*	6		*6*	*6*				6										
3	**Trường TH & THCS Minh Long**	**15.546**	**0**	**15.546**	**15.546**	**0**	**0**	**0**	**15.546**	**0**									
*	**Khối TH**	**7.352**	**0**	**7.352**	**7.352**	**0**	**0**	**0**	**7.352**	**0**									
-	Dự toán giao đầu năm 2026	6.559		6.559	6.559				6.559										
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	(31)		(31)	(31)				(31)										
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	820		820	820				820										
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	4	0	4	4	0	0	0	4										
+	*Bổ sung lương và các khoản có tính chất lương 01 biên chế chuyển về (Cô Quế)*	*121*		*121*	*121*				*121*										
+	*Điều chỉnh Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển*	*(132)*		*(132)*	*(132)*				*(132)*										
+	*Bổ sung kinh phí tiền thưởng do tăng 01 biên chế*	*15*		*15*	*15*				*15*										
*	**Khối THCS**	**8.194**	**0**	**8.194**	**8.194**	**0**	**0**	**0**	**8.194**	**0**									
-	Dự toán giao đầu năm 2026	6.488		6.488	6.488				6.488										
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	5		5	5				5										
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	1.656		1.656	1.656				1.656										

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	***B***	**1**	**2**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**16**
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	45	0	45	45	0	0	0	45										
+	*Bổ sung hợp đồng chuyên môn*	34		34	34				*34*										
+	*Kinh phí hỗ trợ tiền tết*	3		3	3				*3*										
+	*Kinh phí khám sức khỏe cho học sinh*	8		8	8				*8*										
4	**Văn phòng Đảng uỷ phường**	**9.513**	**0**	**9.513**	**9.513**	**9.513**													
-	Dự toán giao đầu năm 2026	7.538		7.538	7.538	7.538													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	524		524	524	524													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	893		893	893	893													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	558		558	558	558													
+	*Kinh phí thôi việc cho các đối tượng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ*	226		226	226	*226*													
+	*Kinh phí hoạt động của Ban Công 35 Đảng ủy*	28		28	28	*28*													
+	*Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương*	(178)		(178)	(178)	*(178)*													
+	*Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách cấp xã*	(7)		(7)	(7)	*(7)*													
+	*Xăng công tác*	(150)		(150)	(150)	*(150)*													
+	*Công tác phí cấp ủy*	150		150	150	*150*													
+	*Chi xây dựng, thẩm định Văn bản (Theo NQ 05/2026/NQ-HĐND thành phố)*	550		550	550	*550*													
+	*Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng*	(104)		(104)	(104)	*(104)*													
+	*Kinh phí duy trì Fanpage/Facebook của Ban Công tác Tổ 35*	(41)		(41)	(41)	*(41)*													

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	***B***	**1**	**2**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**16**
+	*Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng…*	(50)		(50)	(50)	*(50)*													
+	*Chi chuyên môn khác*	36		36	36	*36*													
+	*Bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động số hóa hồ sơ*	98		98	98	*98*													
5	**Văn phòng HĐND - UBND**	**15.961**	**0**	**15.961**	**15.961**	**12.972**	**217**	**0**	**0**	**33**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.739**	**0**			
-	Dự toán giao đầu năm 2026	22.486		22.486	22.486	8.954	0								7.188	6.344			
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	(6.136)		(6.136)	(6.136)	3.867	217								(3.876)	(6.344)			
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	924		924	924	924	0								0				
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	(1.313)		(1.313)	(1.313)	(773)	0	0	0	33	0	0	0	0	(573)	0	0	0	0
+	Kinh phí khám sức khỏe định kỳ hoặc sàn lọc miễn phí cho lực lượng ANTT, người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở khu phố năm 2026	33		33	33					33									
+	Kinh phí hoạt động dùng chung phục vụ HĐND-UBND	158		158	158	158													
+	Kinh phí trang bị máy lạnh cho Ban tiếp công dân	30		30	30	30													
+	Bổ sung kinh phí tiền điện dùng chung	20		20	20	20													
+	Điều chỉnh giảm Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	(981)		(981)	(981)	(981)													
+	Điều chỉnh giảm Chế độ đội an ninh trật tự cơ sở	(573)		(573)	(573)										(573)				
6	**Ban chỉ huy quân sự**	**10.411**	**-**	**10.411**	**10.411**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.411**	**-**	**-**	**-**
-	Dự toán giao đầu năm 2026	8.094		8.094	8.094											8.094			
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	2.217		2.217	2.217											2.217			
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	0		0	0											0			
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	100		100	100											100			

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	***B***	**1**	**2**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**16**
+	Kinh phí tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 khóa I năm 2026	40		40	40											40			
+	Kinh phí huấn luyện nâng cao và tổ chức Hội thao thể dục thể thao Quốc phòng và Dân quân tự vệ năm 2026	150		150	150											150			
+	Chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV	(99)		(99)	(99)											(99)			
+	Kinh phí bàn giao quân nhân dự bị tham gia huấn luyện tại Trung đoàn bộ binh 165/sư đoàn bộ binh 7	9		9	9											9			
7	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	**3.591**	**0**	**3.591**	**3.591**	**3.376**	**119**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**96**	**0**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Dự toán giao đầu năm 2026	2.864		2.864	2.864	2.768	0							96					
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	141		141	141	22	119												
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	509		509	509	509													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	77	0	77	77	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+	Kinh phí thôi việc cho các đối tượng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	77		77	77	77													
+	Kinh phí công tác kiểm tra lĩnh vực đất đai, môi trường, giao thông - xây dựng, công thương và nông nghiệp	20		20	20	20													
+	Kinh phí làm bảng Alu tuyên truyền cấm đổ rác, cấm tụ tập buôn bán lấn chiếm lòng, lề đường	30		30	30	30													
+	Kinh phí thi công cắm mốc ranh giới sử dụng đất công trên địa bàn phường	(50)		(50)	(50)	(50)													
8	**Phòng văn hoá - Xã hội**	**29.526**	**0**	**29.526**	**29.526**	**5.901**	**1.625**	**0**	**4.911**	**100**	**152**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.837**		
-	Dự toán giao đầu năm 2026	13.611		13.611	13.611	2.751	0		2.691	100	272						7.797		
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	12.479		12.479	12.479	2.567	2.151		0	0	0						7.761		

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	***B***	**1**	**2**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**16**
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	1.501		1.501	1.501	254			248		(120)						1.119		
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	1.935	0	1.935	1.935	329	(526)	0	1.972	0	0	0	0	0	0	0	160	0	0
+	Bổ sung kp phục vụ hoạt động khen thưởng"	270		270	270	270													
+	Bổ sung kinh phí Bảo trợ xã hội theo nghị định số 20/2021/NĐ CP và nghị định số 176/2025/NĐ-CP	390		390	390												390		
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ trẻ em, giáo viên theo quy định tại NĐ SỐ 105/2020/NĐ-CP và NQ SỐ 06/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	1.095		1.095	1.095				1.095										
+	Bổ sung Kinh phí hỗ trợ người phụ trách phổ cập giáo dục mầm non trẻ 3-5 tuổi (theo NĐ 277/2025/NĐ-CP và KH 21-UBND Thành Phố Đồng Nai)	23		23	23				23										
+	Kinh phí hỗ trợ học phí học sinh quy định tại NĐ số 238/2025/ND-CP và NQ số 38/2025/NQ-HDND tỉnh Đồng Nai	854		854	854				854										
+	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc các khu phố	19		19	19	19													
+	Kinh phí phòng cháy chữa cháy và chống mối mọt kho lưu trữ	40		40	40	40													
+	Kinh phí trang bị kệ kho lưu trữ	97		97	97		97												
+	Kinh phí đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê trước sắp xếp tổ chức bộ máy	(623)		(623)	(623)		(623)												
+	Điều chỉnh giảm kinh phí chi trả cho người có công với cách mạng	(230)		(230)	(230)												(230)		
9	**Uỷ ban MTTQVN**	**5.599**	**0**	**5.599**	**5.599**	**5.599**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Dự toán giao đầu năm 2026	4.344		4.344	4.344	4.344													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	1.084		1.084	1.084	1.084													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	187		187	187	187													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	(16)		(16)	(16)	(16)													

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	***B***	**1**	**2**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**16**
+	*Kinh phí thôi việc cho các đối tượng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ*	292		292	292	*292*													
+	*Kinh phí hoạt động của Ban Giám sát đầu tư công cộng đồng*	40		40	40	*40*													
+	*Truy lĩnh nâng lương thường xuyên*	14		14	14	*14*													
+	*Hội thi trực tiếp tìm hiểu Cuộc vận động " Xây dựng gia đình 05 không, 03 sạch, 03 ăn" năm 2026*	4		4	4	*4*													
+	*Hoạt động về nguồn, giáo dục truyền thống cách mạng năm 2026*	37		37	37	*37*													
+	*Kinh phí khắc mộc dấu các Hội đặc thù*	5		5	5	*5*													
+	*Điều chỉnh giảm pc sách đối với trưởng các đoàn thể ấp và tổ nhân dân*	(92)		(92)	(92)	*(92)*													
+	*Giảm trừ kinh phí 30% phụ cấp khối đảng, đoàn thể*	(357)		(357)	(357)	*(357)*													
+	*Kinh phí Hội nghị tổng kết cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới, Đời sống văn minh năm 2026*	41		41	41	*41*													
10	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**2.273**	**0**	**2.273**	**2.273**	**2.273**													
-	Dự toán giao đầu năm 2026	2.275		2.275	2.275	2.275													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	84		84	84	84													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	(9)		(9)	(9)	(9)													
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	(77)		(77)	(77)	(77)													
+	Hỗ trợ CB,CC điều động, bố trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	(42)		(42)	(42)	(42)													

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	*B*	1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16
+	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	(35)		(35)	(35)	(35)													
11	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp:**	**19.488**	**0**	**19.488**	**19.488**	**0**	**0**	**14.820**	**0**	**0**	**3.683**	**20**	**965**	**0**	-	-	-	-	-
-	Dự toán giao đầu năm 2026	15.707		15.707	15.707			1.600			3.378	0	100	10.629					
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	13.918	0	13.918	13.918			12.900			98	20	900	0					
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	(5.567)	0	(5.567)	(5.567)			495			(27)		(35)	(6.000)					
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	(4.570)	0	(4.570)	(4.570)	0	0	(175)	0	0	234	0	0	(4.629)					
+	Kinh phí thôi việc cho các đối tượng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	234	0	234	234						234								
+	Kinh phí tham gia liên hoan, hội thi do Thành phố tổ chức										(60)								
+	Kinh phí làm mới pano										60								
+	Điều chỉnh giảm kp thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026	(4.804)	0	(4.804)	(4.804)			(175)						(4.629)					
+	Kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường số 19, khu phố 2 đi khu phố 3B, phường Minh Hưng	(12)	1	(13)	(13)			(13)											
+	Kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa mặt đường số 2, ranh khu phố Minh Long 1 và khu phố Minh Long 6, phường Minh Hưng	(67)	2	(69)	(69)			(69)											
+	Kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước đường số 21 khu phố 1 đi khu phố 12, phường Minh Hưng	(90)	3	(93)	(93)			(93)											
12	**Trạm y tế**	**6.176**	**0**	**6.176**	**6.176**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.176**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Dự toán giao đầu năm 2026	3.426		3.426	3.426					3.426									
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	786		786	786					786									
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 3	1.964	0	1.964	1.964	0	0	0	0	1.964									

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	***B***	**1**	**2**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**16**
+	*Kinh phí mua sắm trang thiết bị văn phòng cho Trạm Y tế*	183		183	*183*					*183*									
+	*Kinh phí công tác y tế, dân số (đợt 2)*	210		210	*210*					*210*									
+	Sự nghiệp y tế khác (khám sức khỏe toàn dân)	1.509		1.509	1.509					1.509									
+	*Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng*	62		62	*62*					*62*									
13	**Công an**	**694**		**694**	**694**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**694**	-	-	-	-
-	Dự toán giao đầu năm 2026	0		0	0										0				
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 1	244		244	244										244				
-	Dự toán giao điều chỉnh lần 2	450		450	450										450				
14	**Kinh phí dự kiến các khoản phát sinh**	**17.770**	**0**	**17.770**	**17.770**	**0**	**0**	**2.000**	**2.500**	**0**	**3.500**	**0**	**0**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.770**
14.1	**Chi duy tu, bảo dưỡng một số tuyến đường**	**2.000**		**2.000**	**2.000**			2.000											
14.2	**Chi cải tạo, nạo vét và bảo vệ mương thoát nước, nạo vét và khơi thông dòng chảy, công tác vệ sinh môi trường,**	**1.000**		**1.000**	**1.000**									1.000					
14.3	**Chi sửa chữa một số công trình trường học đạt chuẩn, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học**	**2.500**		**2.500**	**2.500**				2.500										
14.4	**Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa, cải tạo khu vực sân vườn và mái che Nhà văn hóa khu phố nhằm duy trì, bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa, sinh hoạt cộng đồng.**	**3.500**		**3.500**	**3.500**						3.500								
14.5	**Chi khác**	**9.238**		**9.238**	**9.238**														**9.238**
14.6	**Thống kê cơ sở Chơn Thành**	**15**		**15**	**15**	**0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0**	**15**
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tổng hợp số liệu tổng giá trị sản xuất, xuất bản Niên giám thống kê	15		15	15														15
14.6	**Trường THCS&THPT Minh Hưng**	35		35	35	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	35
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT	35		35	35														35

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:													
						Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp khoa học - Công nghệ	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổ chức XH, XHNN(Hỗ trợ hội đặc thù)	Chi khác
A	*B*	1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16
14.7	**Kinh phí thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/05/2026 của Chính phủ năm 2026**	**(518)**		**(518)**	**(518)**														**(518)**